



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm**

Laboratory: **Testing Center**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Thí nghiệm điện Điện lực Hà Nội**

Organization: **Hanoi Electrical Testing Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1500**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Điện - Điện tử**
Electrical - Electronic

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Quang Anh**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Từ ngày / / 2026 đến ngày / / 2031**

Địa chỉ/ Address: **Số 159A Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội**
No. 159A To Hieu street, Nghia Do ward, Hanoi City

Địa điểm/ Location: **Số 100 Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội**
No. 100 Tran Phu street, Ha Dong ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **02422181002**

E-mail: **congty_thinghiemdien@evnhanoi.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1500

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực (x) <i>Power Transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	1 kΩ / (1 kΩ ~ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ~ 5) kV 0,1 s / (1 ~ 5975) s	IEEE Std C57.152-2025
2.		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra độ lệch pha <i>Measurement of voltage ratio and phase displacement check</i>	10 ⁻⁵ / (0,8 ~ 16000) (1, 10, 40, 100) V _{AC} 0,01 ⁰ / (0 ~ 360 ⁰)	IEEE Std C57.152 - 2025
3.		Đo điện trở của cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội <i>Measurement of winding resistance with DC current in cold state</i>	0,1 μΩ / (0,1 μΩ ~ 9,9 kΩ) 1 mA / (5 mA ~ 40 A)	IEEE Std C57.152 - 2025
4.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load and current</i>	5 V / (5 ~ 10 000) V 0,1 A / (0,1 ~ 100) A 0,1 W / (0,1 W ~ 200 kW) Cosφ: 0,1 / (0,1 ~ 1)	TCVN 6306-1: 2015
5.		Đo tổn thất điện môi tanδ và điện dung cuộn dây <i>Measurement of dielectric dissipation factor tanδ and capacitance of winding</i>	0,001 % / (0,01 ~ 100) % 100 V / (1 ~ 12) kV 0,1 pF / (1pF ~ 3 μF) 1 mA / (1 mA ~ 5 A)	IEEE Std C57.152-2025
6.		Đo tổn thất điện môi tanδ và điện dung sứ đầu cực <i>Measurement of dielectric dissipation factor tanδ and capacitance of bushings</i>	0,001 % / (0,01 ~ 100) % 100 V / (1 ~ 12) kV 0,1 pF / (1 pF ~ 3 μF) 1 mA / (1 mA ~ 5 A)	IEEE Std C57.152-2025
7.		Thử nghiệm phân tích đáp ứng tần số quét (SFRA) <i>Sweep frequency response analysis test</i>	0,1 Hz / (1 Hz ~ 30 MHz) 1 V / (1 ~ 10 V) 0,2 dB / (0 ~ 100) dB	IEC 60076-18:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1500

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
8.	Máy cắt xoay chiều cao áp (x) AC high voltage circuit breaker	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	1 kΩ / (1 kΩ ~ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ~ 5) kV 0,1 s / (1 ~ 5975) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 30, 31, 32, 33)
9.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều <i>Measurement of contact resistance of main circuit by DC current</i>	1 A / (1 ~ 200) A 0,01 μΩ/ (0,1 μΩ ~ 999,9 mΩ)	IEC 62271-100:2024
10.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt <i>Measurement close, open times</i>	0,1 / (0 ~ 300) VAC 0,1 / (0 ~ 420) VDC 0,1 / (1 ~ 55) ADC 0,1 / (1 ~ 40) AAC 25 μs / (25 μs ~ 200 s)	IEC 62271-100:2024
11.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstands voltage test</i>	0,1 kV / (1 ~ 130) kV 0,1 s / (1 ~ 900) s 0,01 μA/ (0,1 μA ~ 180 mA)	IEC 62271-100:2024
12.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	1 kΩ / (1 kΩ ~ 1TΩ) 10 V / (0,25 ~ 5) kV 0,1 s / (1 ~ 5 975) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 34)
13.	Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp (x) AC high voltage disconnecter and earthing switch	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV / (1 ~ 130) kV 0,1 s / (1 ~ 900) s 0,01 μA/ (0,1 μA ~ 180 mA)	IEC 62271-102:2022
14.		Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều <i>Measurement contact resistance of main circuit by DC current</i>	1 A / (1 ~ 200) A 0,01 μΩ/ (0,1 μΩ ~ 999,9 mΩ)	IEC 62271-102:2022
15.		Kiểm tra thao tác đóng cắt <i>Switching operation test</i>	-	IEC 62271-102:2022 QCVN QTĐ- 5:2009/BCT (Điều/Clause 34)
16.	Cáp điện lực (x) Power cable	Đo điện trở cách điện trước và sau khi thử cao áp <i>Measurement of insulation resistance before and after high voltage</i>	1 kΩ / (1 kΩ ~ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ~ 5) kV 0,1 s / (1 ~ 5 975) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 18)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1500

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Cáp điện lực (x) <i>Power cable</i>	Thử cao áp một chiều và đo dòng rò <i>DC high voltage test and leakage current measurement</i>	0,1 kV / (1 ~ 120) kV 0,1 s / (1 ~ 900) s 0,01 mA / (0,1 mA ~ 10 mA)	TCVN 5935-2:2013
18.		Thử điện áp tăng cao VLF <i>VLF withstand voltage test</i>	0,1 kV / (1 ~ 65) kV 0,01 Hz / (0,01 ~ 0,1) Hz	IEEE 400.2:2024
19.	Chống sét van ôxít - kim loại không khe hở (x) <i>Metal oxide surge arrester without gap</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	1 kΩ / (1 kΩ ~ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ~ 5) kV 0,1 s / (1 ~ 5 975) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 38)
20.		Đo dòng điện rò tổng ở điện áp vận hành <i>Total leakage current measurement at nominal voltage</i>	0,1 kV/(1 ~ 130) kV 0,01 μA/ (0,1 μA ~ 180 mA)	IEC 60099-4:2014 IEC 60099-5:2018
21.	Hệ thống thiết bị đóng cắt xoay chiều cách điện bằng khí, dạng vỏ kim loại kín, dùng cho điện áp định mức trên 52 kV <i>AC gas-insulated metal-enclosed switchgear for rated voltages above 52 kV</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (1 kΩ ~ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ~ 5) kV 0,1 s / (1 ~ 5 975) s	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/Clause 31)
22.		Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều <i>Measurement contact resistance by DC current</i>	1 A / (1 ~ 200) A 0,01 μΩ/ (0,1 μΩ ~ 999,9 mΩ)	IEC 62271-203:2022 QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/Clause 31)
23.	Rơ le điện (x) <i>Electrical relay</i>	Thử dòng điện tác động, trở về <i>Current pick-up/drop-off test</i>	0,01 mA/ (0,1 mA ~ 32 A) 0,01 s/ (0,01 ~ 100) s	IEC 60255-151:2009
24.		Thử đặc tính tác động của rơ le so lệch <i>Test of operating characteristic of bias differential relay</i>	0,01 mA/ (0,1 mA ~ 32 A) 0,001°/(-360° ~ 360°) 0,01 s/ (0,01 ~ 100) s	IEC 60255-187- 1:2021
25.		Thử tần số tác động, trở về <i>Frequency pick-up/drop-off test</i>	10 ⁻⁴ / (10 ⁻⁴ ~ 1000) Hz 1 mV/(1 mV ~ 300 V) 0,01 s/ (0,01 ~ 100) s	IEC 60255-181:2019
26.		Thử điện áp tác động, trở về <i>Voltage pick-up/ drop-off test</i>	1 mV/(1 mV ~ 300 V) 0,01 s/ (0,01 ~ 100) s	IEC 60255-127:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1500

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
27.	Hệ thống thiết bị đóng cắt và điều khiển xoay chiều có vỏ bọc bằng	Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều <i>Measurement contact resistance by DC current</i>	1 A/ (1 ~ 200) A 0,01 μΩ/ (0,1 μΩ ~ 999,9 mΩ)	IEC 62271-200:2024 IEC 62271-111:2019
28.	kim loại dùng cho điện áp định mức lớn hơn 1kV đến và bằng 52kV	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	1 kΩ / (1 kΩ ~ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ~ 5) kV 0,1 s / (1 ~ 5 975) s	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/Clause 36)
29.	AC metal-enclosed switchgear and controlgear for rated voltages above 1 kV and up to and including	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV 0,1 s/ (1 ~ 900) s 0,01 μA/ (0,1 μA ~ 180 mA)	IEC 62271-200:2024 IEC 62271-111:2019
30.	52 kV	Kiểm tra thao tác đóng cắt <i>Switching operation test</i>	-	IEC 62271-200:2024
31.	Sào cách điện (x) Insolation pole	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV 0,1 s/ (1 ~ 900) s 0,01 μA/ (0,1 μA ~ 180 mA)	TCVN 9628-1:2013 IEC 60832-1:2010
32.	Hệ thống tiếp địa (x) Earthing System	Đo điện trở tiếp địa <i>Measurement of the earthing resistance</i>	0,001 Ω / (0 Ω ~ 19,99 kΩ)	IEEE Std 81-2025
33.	Bút thử điện (x) Insulating gloves	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV 0,1 s/ (1 ~ 900) s 0,01 μA/ (0,1 μA ~ 180 mA)	IEC 61243-1:2021
34.	Găng cách điện (x) Gloves of insulating material	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV 0,1 s/ (1 ~ 900) s 0,01 μA/ (0,1 μA ~ 180 mA)	TCVN 8084:2009
35.	Ủng cách điện (x) Dielectric foot - wear	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV 0,1 s/ (1 ~ 900) s 0,01 μA/ (0,1 μA ~ 180 mA)	BS EN 50321-1:2018 ASTMF1116-21
36.	Thảm cách điện (x) Electrical insulating matting	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV 0,1 s/ (1 ~ 900) s 0,01 μA/ (0,1 μA ~ 180 mA)	TCVN 9626:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1500

Ghi chú/ Notes:

- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- IEEE: Viện kỹ sư điện và điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *Vietnam National Regulation*
- QT-KTCN: Phương pháp do phòng thí nghiệm tự xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (x): Phép thử được thực hiện tại hiện trường/ *On-site test*

Trường hợp Công ty Thí nghiệm điện Điện lực Hà Nội cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Thí nghiệm điện Điện lực Hà Nội phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hanoi Electrical Testing Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

